

Năm 2024

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất									Công khai về nhà										Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sân sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sân sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh , liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh , liên kết													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Đất																				
2	Đất trụ sở làm việc																				
3	Đất công trình sự nghiệp																				
4	Đất công trình sự nghiệp	40.595	213.770	x						1971	40.595	213.770	205.879								
5	Nhà											-	0								
6	Nhà cấp I											-	0								
7	Nhà ký túc xá K1	450	4.687.121							2007	1500	4.687.121	3.802.545								
8	Nhà làm việc 3 tầng	520	4.698.904							2007	1510	4.698.904	2.872.629								
9	Nhà cấp II		-									-	0								
10	Nhà ký túc xá sinh viên 6A	525	9.575.410							2013	2650	9.575.410	7.468.820								
11	Nhà ký túc xá sinh viên 6B	525	9.914.078							2013	2650	9.914.078	7.732.981								
12	Nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Thương mại và DL	630	41.000.000							2024	5020	41.000.000	40.180.000								
13	Nhà lớp học xây gạch 2 tầng 1989 (giảng đường B)	320	833.024							1989	640	833.024	265.179								
14	Nhà 10 gian		332.620							2005		332.620	0								
15	Nhà giáo dục thể chất A8	550	2.567.659							2022	550	2.567.659	2.259.540								
16	Nhà để xe ô tô, phòng họp và làm việc (2007)	630	2.282.876							2007	630	2.282.876	683.730								
17	Nhà thư viện (2014)	520	7.060.878							2014	1560	7.060.878	4.354.208								
18	Nhà cấp IV		-									-	0								
19	Nhà thực hành xăng dầu cấp 3	96	193.275							2001	160	193.275	0								
20	Nhà lớp học 3 tầng A1	1265	6.364.516							1996	3795	6.364.516	0								
21	Nhà khách khép kín	96	289.787							1996	96	289.787	0								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà										Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh , liên kết	Sử dụng hỗn hợp		Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh , liên kết													
22	Nhà vệ sinh khép kín	50	70.098						2005	50	70.098	0									
24	Nhà để xe máy, xe đạp (công bảo vệ)	630	489.660						2005	630	489.660	0									
42	Cổng và trực bảo vệ		977.357						1996		977.357	0									
	Cộng		91.551.034								91.551.034	69.825.511									

Người lập báo cáo

Đỗ Tuyên Thái

Ngày tháng 01 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TS. Nguyễn Đức Trung